

IV. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

4.1. Tại Hà Nội

4.1.1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo (2026)	Năm trước liền kề năm báo cáo (2025)
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	99,8%	102%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	102,7%	103,8%
3	Tỷ lệ thôi học	6,91%	4.02%
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	6,36%	4.15%
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	69,8%	71.21%
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	58,3%	58.26%
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	86.7%	87,8%
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	86.6%	87,8%
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	92.6%	96,4%

4.1.2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
I	Đại học				
1	Kinh tế				
	Chính quy	344	81	100	97.92%
2	Quản trị kinh doanh				
	Chính quy	653	97	174	99.14%
	VLVH	85	23		
3	Tài chính – Ngân hàng				
	Chính quy	236	82	49	97.96%
4	Kế toán				
	Chính quy	788	102	207	97.26%
5	Toán ứng dụng				
	Chính quy	257	67	35	94.29%
6	Khoa học máy tính				
	Chính quy	232	60	0	94.19%
7	Công nghệ thông tin				
	Chính quy	1867	206	544	94.19%
	VLVH	210	153		
8	Công nghệ kỹ thuật giao thông				
	Chính quy	213		27	92%
9	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng				
	Chính quy	445	98	129	98.31%
	VLVH	69	44		
10	Kỹ thuật cơ khí				
	Chính quy	1136	151	289	94.47%
11	Kỹ thuật cơ điện tử				
	Chính quy	524	100	133	96.38%
12	Kỹ thuật nhiệt				
	Chính quy	446	142	104	

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
13	Kỹ thuật cơ khí động lực				
	Chính quy	851	230	59	96.10%
14	Kỹ thuật ô tô				
	Chính quy	1275	207	386	98.55%
	VLVH	145	50		
15	Kỹ thuật điện				
	Chính quy	686	202	145	94.23%
16	Kỹ thuật điện tử - viễn thông				
	Chính quy	1089	267	275	96.08%
17	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá				
	Chính quy	1053	180	282	97.28%
	VLVH	71			
18	Kỹ thuật robot và trí tuệ nhân tạo				
	Chính quy	270	101	6	100%
19	Hệ thống giao thông thông minh				
	Chính quy	90	39		Chưa TN
20	Kỹ thuật môi trường				
	Chính quy	199	53	12	100%
21	Quản lý đô thị và công trình				
	Chính quy	170	68		Chưa TN
22	Kỹ thuật xây dựng				
	Chính quy	1291	219	173	91.49%
23	Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ				
	Chính quy	130	66	1	100%
24	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông				
	Chính quy	2867	620	363	96.07%
25	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng				
	Chính quy	161	54		Chưa TN
26	Kinh tế xây dựng				
	Chính quy	785	113	153	97.32%
27	Quản lý xây dựng				
	Chính quy	473	58	68	95.04%
	VLVH				
28	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				
	Chính quy	384	98	93	96.09%
29	Khai thác vận tải				
	Chính quy	695	180	204	96.99%
	VLVH	52			
30	Kinh tế vận tải				
	Chính quy	675	153	216	96.30%
31	Kiến trúc				
	Chính quy	72	43		Chưa TN
32	Kỹ thuật máy tính				

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
	Chính quy	132	92		Chưa TN
33	Ngôn ngữ Anh				
	Chính quy	92	58		Chưa TN
34	Kỹ thuật An toàn GT				
	Chính quy	112	46		Chưa TN
35	Quản trị kinh doanh -LKQT	54	30		Chưa TN
36	Công nghệ Cầu - Đường sắt tốc độ cao - LKQT	3			
II	Thạc sĩ (và trình độ tương đương)				
1	Công nghệ thông tin	32	6	5	100%
2	Kỹ thuật cơ khí động lực	9	3	2	100%
3	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	4		2	100%
4	Kỹ thuật điều khiển và TĐH	24	5		
5	Kỹ thuật viễn thông	10		3	100%
6	Kỹ thuật xây dựng	10		3	100%
7	Kỹ thuật xây dựng công trình GT	93	8	15	100%
8	Quản lý kinh tế	22		9	100%
9	Quản lý xây dựng	164	22	45	100%
10	Quản trị kinh doanh	35	4	12	100%
11	Tổ chức và quản lý vận tải	33	3	8	100%
12	Kỹ thuật ô tô	26			
13	Kỹ thuật điện tử	5	2	1	100%
III	Tiến sĩ				
1	Kỹ thuật xây dựng công trình GT	47	2	3	100%
2	Kỹ thuật xây dựng công trình ĐB	5	1	1	100%
3	Cơ kỹ thuật	2			100%
4	Quản lý xây dựng	12		1	100%
5	Kỹ thuật cơ khí động lực	10		2	100%
6	Kỹ thuật viễn thông			1	100%
7	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	4			100%
8	Kỹ thuật điện tử	8			100%
9	Tổ chức và quản lý vận tải	12		1	100%
10	Kỹ thuật xây dựng	11			100%
11	Công nghệ thông tin	9			100%

4.2 Tại Phân hiệu Thành phố Hồ Chí Minh

4.2.1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo (2026)	Năm trước liền kề năm báo cáo (2025)
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	64.7%	66%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	9.16%	14.2%
3	Tỷ lệ thôi học	2.3%	1,56%
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	0.96%	0%
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	68.29%	44,85%
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	54.19%	37,52%
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	94.1%	91.7%
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	78.2%	85.4%
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	89.1%	90%

4.2.2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm 2025

TT	Ngành	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
I Đại học					
1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng				
	-Chính quy	413	84	118	94
2	Kiến trúc				
	-Chính quy	276	55	8	87
3	Kỹ thuật xây dựng				
	-Chính quy	769	171	116	86
4	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông				
	-Chính quy	841	258	103	91
	-Từ xa	163	163	0	Chưa TN
5	Kinh tế xây dựng				
	-Chính quy	472	98	98	89
6	Quản lý xây dựng				
	-Chính quy	227	59	33	88
7	Quản trị kinh doanh				
	-Chính quy	328	72	95	91
8	Kinh doanh quốc tế				
	-Chính quy	98	51	0	Chưa TN
9	Tài chính - Ngân hàng				
	-Chính quy	194	53	0	Chưa TN
10	Kế toán				
	-Chính quy	292	63	89	90
11	Kỹ thuật cơ điện tử				
	-Chính quy	263	52	50	90
12	Kỹ thuật cơ khí động lực				
	-Chính quy	268	71	27	91
13	Kỹ thuật ô tô				
	-Chính quy	449	90	103	90
14	Kỹ thuật điện				

TT	Ngành	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
	-Chính quy	264	72	56	90
15	Kỹ thuật điện tử - viễn thông				
	-Chính quy	399	91	69	90
16	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá				
	-Chính quy	423	89	82	90
17	Kỹ thuật môi trường				
	-Chính quy	20	0	2	100
18	Khai thác vận tải				
	-Chính quy	246	68	66	94
19	Kinh tế vận tải				
	-Chính quy	50	46	3	100
20	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				
	-Chính quy	218	52	38	87
21	Công nghệ thông tin				
	-Chính quy	388	94	83	93
22	Quản lý đô thị và công trình				
	-Chính quy	22	22	0	Chưa TN
23	Kỹ thuật máy tính				
	-Chính quy	48	50	0	Chưa TN
24	Kinh tế				
	-Chính quy	2	0	2	100
II	Thạc sĩ				
1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	19	0	0	
2	Quản lý xây dựng	62	29	18	
3	Kỹ thuật ô tô	6	0	0	
4	Tổ chức và quản lý vận tải	8	0	0	